

Số: 71/QĐ-THHC

Quy Nhơn, ngày 01 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017
Năm học 2023 - 2024

Căn cứ Thông tư số 19/2005/TT-BTC ngày 11 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 104/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD và ĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 144/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số của Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công, thực hiện công khai tài sản công, báo cáo kê khai tài sản công;

Thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ của Hiệu trưởng theo Điều lệ trường Tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/09/2020;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai:

- 1- Thông báo cam kết chất lượng giáo dục năm học 2023 - 2024 (kèm theo biểu mẫu 05 Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD và ĐT).
- 2- Thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế năm học 2022 – 2023 (kèm theo biểu mẫu 06 Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD và ĐT).
- 3- Thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học năm học 2023 – 2024 (kèm theo biểu mẫu 07 Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD và ĐT).

4- Thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học năm học 2023 – 2024 (kèm theo biểu mẫu 08 Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD và ĐT).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn thư, các tổ trưởng và các đồng chí liên quan thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3
- Lưu :VT, ...

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Phụng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Biên bản họp công khai và niêm yết công khai

Đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 - Năm học 2023 - 2024

Căn cứ Thông tư số 19/2005/TT-BTC ngày 11 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 104/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD và ĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 144/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số của Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công; thực hiện công khai tài sản công, báo cáo kê khai tài sản công;

Hôm nay vào lúc 14 giờ 00, ngày 01 tháng 11 năm 2023 tại Trường Tiểu Hải Cảng

*** Thành phần tham dự :**

- | | |
|------------------------------|-------------------------|
| 1/ Bà : Nguyễn Thị Kim Phụng | : Hiệu trưởng - Chủ trì |
| 2/ Ông : Trần Anh Phong | : Phó Hiệu trưởng |
| 3/ Ông : Nguyễn Văn Sang | : TPTĐ |
| 4/ Bà : Nguyễn Thị Kim Mai | : Thư ký |

*** Nội dung biên bản:** Tiến hành công khai và niêm yết công khai:

1- Thông báo cam kết chất lượng giáo dục năm học 2023 - 2024 (kèm theo biểu mẫu 05 Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD và ĐT).

2- Thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế năm học 2022 – 2023 (kèm theo biểu mẫu 06 Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD và ĐT).

3- Thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học năm học 2023 – 2024 (kèm theo biểu mẫu 07 Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD và ĐT).

4- Thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học năm học 2023 – 2024 (kèm theo biểu mẫu 08 Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD và ĐT).

*** Nội dung niêm yết:** Công khai và niêm yết công khai:

1- Thông báo cam kết chất lượng giáo dục năm học 2023 - 2024 (kèm theo biểu mẫu 05 Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD và ĐT).

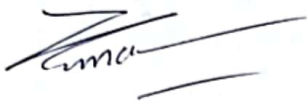
2- Thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế năm học 2022 – 2023 (kèm theo biểu mẫu 06 Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD và ĐT).

3- Thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học năm học 2023 – 2024 (kèm theo biểu mẫu 07 Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD và ĐT).

4- Thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học năm học 2023 – 2024 (kèm theo biểu mẫu 08 Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD và ĐT).

Thời gian niên yết: Kể từ ngày 01/11/2023 đến ngày 01/12/2023
Bên bàn kết thúc lúc 15 giờ 00 phút cùng ngày.

Thư ký



Nguyễn Thị Kim Mai

Chủ trì



Nguyễn Thị Kim Phụng

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện công khai

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC HẢI CẢNG

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục Đào tạo, ban hành Điều lệ Trường Tiểu học;

Thực hiện Quy chế ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục;

Xét yêu cầu công tác và năng lực chuyên môn của CB-GV-NV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay kiện toàn ban chỉ đạo thực hiện công khai trong trường Tiểu học Hải Cảng năm học 2023-2024, gồm có các ông bà có tên sau đây:

(Có danh sách đính kèm)

Điều 2. Ban chỉ đạo thực hiện công khai có nhiệm vụ:

Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện thực hiện công khai trong nhà trường. Kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở CB, GV, NV cùng nghiêm chỉnh chấp hành các quy định về thực hiện công khai trong nhà trường năm học 2023-2024

Điều 3. Các Ông (Bà) có tên tại điều 1 và các bộ phận, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- Lưu VT



Nguyễn Thị Kim Phụng

DANH SÁCH

Ban chỉ đạo thực hiện công khai

Năm học: 2023-2024

(Kèm theo QĐ số 68 ngày 24 tháng 10 năm 2023 của HT trường TH Hải Cảng)

Stt	Họ và tên	Chức vụ công tác	Nhiệm vụ phân công
1	Nguyễn Thị Kim Phụng	Hiệu trưởng	Trưởng ban
2	Trần Anh Phong	Phó HT	Phó ban
3	Trần Thị Ngọc Thanh	Trưởng ban TTND	Thành viên
4	Nguyễn Văn Sang	TPT- PT CSVC	Thành viên
5	Nguyễn Thị Kim Mai	TTVP -Kế toán, VT	Thành viên
6	Ngô Thị Tinh	Tổ trưởng CM	Thành viên
7	Võ Thị Thu Hằng	Tổ trưởng CM	Thành viên
8	Trần Thị Thúy Phượng	Tổ trưởng CM	Thành viên
9	Văn Lê Ánh Hồng	Tổ trưởng CM	Thành viên

KẾ HOẠCH
THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ CÔNG KHAI TRONG TRƯỜNG HỌC
NĂM HỌC 2023 – 2024

I. CÁC VĂN BẢN CHỈ ĐẠO

- Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;
- Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;
- Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Thông tư số 19/2005/TT-BTC ngày 11/03/2005 của Bộ Tài chính Hướng dẫn việc công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;
- Thông tư số 144/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số của Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công, thực hiện công khai tài sản công, báo cáo kê khai tài sản công;

II. CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN CÔNG KHAI

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục

- Công khai Kết quả chất lượng giáo dục thực tế năm học 2022-2023
- Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2023-2024;

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

- Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ dạy và học;
- Điều kiện về thực trạng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên. Đảm bảo đủ theo quy định (đính kèm biểu mẫu số 08).

3. Công khai tài chính

3.1. Quản lý các nguồn thu

- Đối với việc quản lý và sử dụng nguồn ngân sách nhà nước, nhà trường có kế hoạch triển khai nội dung dự toán ngân sách được cấp trên phê duyệt trong Hội đồng sự phạm và căn cứ trên cơ sở quy chế chi tiêu nội bộ đã được thảo luận và thống nhất tại Hội nghị cán bộ viên chức, trường đã thực hiện đúng các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản về quản lý và sử dụng nguồn ngân sách nhà nước giao, quyết toán được phòng GD&ĐT thẩm tra và thông qua trước HĐSP cụ thể từng khoản chi thanh toán cá nhân, chi nghiệp vụ chuyên môn, chi sửa chữa mua sắm thường xuyên và chi khác.

- Triển khai đến toàn thể cán bộ, viên chức, ban đại diện CMHS, học sinh các văn bản quy định về các khoản thu bắt buộc và tự nguyện năm học 2023-2024 gồm: BHYT

học sinh; công tác quản lý hội phí Hội Khuyến học các cấp theo Điều lệ Hội khuyến học; Thông tư 55/2011/TT-BGD-ĐT ngày 22/11/2011 của Bộ GD&ĐT về ban hành Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh.

- Đối với các khoản thu hộ như BHYT, BHTT nhà trường vận động cha mẹ học sinh tự nguyện đóng góp theo mức thu quy định, quản lý theo danh sách và quyết toán theo quy định của cơ quan bảo hiểm.

- Đối với các khoản đóng góp của cha mẹ học sinh, trên cơ sở kế hoạch đã được Đại diện CMHS các lớp thống nhất, Đại diện Cha mẹ học sinh các lớp tự thu với mức thu tự nguyện dưới sự giám sát của Ban đại diện Cha mẹ học sinh trường.

3.2. Chính sách hỗ trợ đối với học sinh

- Chế độ chính sách đối với các đối tượng được miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh được theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Các đối tượng học sinh thuộc gia đình chính sách, hộ nghèo, cận nghèo Ban Đại diện CMHS các lớp không bắt buộc thu các khoản vận động đã được thông qua;

- Nhà trường tham mưu với UBND phường, phối hợp cùng các ban, ngành, hội, đoàn thể, Ban đại diện Cha mẹ học sinh và Hội khuyến học trường hỗ trợ cho các em học sinh thuộc đối tượng chính sách, học sinh khuyết tật, học sinh hộ nghèo và cận nghèo đảm bảo điều kiện học tập.

III. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI

1. Đối với các nội dung quy định tại điều 6 của Quy chế

- Công khai trên trang thông tin điện tử: *Cơ sở dữ liệu ngành giáo dục* vào đầu năm học, cuối học kỳ I và cuối năm học.

- Niêm yết tại bảng tin của trường vào tháng 9 và tháng 5 hàng năm, đảm bảo đầy đủ, chính xác các thông tin và cập nhật kịp thời các thông tin mới hoặc thay đổi.

2. Đối với nội dung quy định tại điểm b, khoản 3, điều 6 của Quy chế

- Đối với học sinh tuyển mới:

+ Nêu cụ thể trong thông báo tuyển sinh, niêm yết tại bảng tin nhà trường, báo cáo cho UBND phường và tất cả Ban điều hành các khu phố trên địa bàn;

+ Phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh lớp 1 đầu năm học.

- Đối với học sinh đang học tại trường: GVCN các lớp phổ biến cho cha mẹ học sinh trong cuộc họp đầu năm học mới để bàn bạc, thảo luận và thống nhất ý kiến chung để Ban đại diện cha mẹ học sinh nhà trường tổ chức thực hiện.

3. Thời điểm công khai

+ **Đầu năm học:**

- Niêm yết toàn bộ các nội dung công khai theo quy định;

- Triển khai các nội dung công khai đến toàn thể cán bộ, viên chức trong cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường;

- Ngày họp PHHS đầu năm học: triển khai các nội dung công khai đến đại diện cha mẹ học sinh các lớp và tất cả cha mẹ học sinh toàn trường trong cuộc họp cha mẹ học sinh đầu năm học tại từng lớp;

+ Sơ kết học kỳ 1

+ Cuối năm học:

- Cuối tháng 5/2023, công khai kết quả thực hiện và tình hình sử dụng các nguồn

vận động đến tất cả cha mẹ học sinh trong cuộc họp cha mẹ học sinh các lớp cuối năm học 2023-2024 (nếu có);

- Cuối tháng 5/2024, công khai đến toàn thể CBVC trong Hội nghị tổng kết năm học 2023-2024 về kết quả quản lí, sử dụng nguồn ngân sách Nhà nước năm 2023; các khoản vận động từ cha mẹ học sinh.

+ Khi có yêu cầu.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1/Trách nhiệm của Hiệu trưởng nhà trường:

- Tổ chức triển khai quy chế công khai theo Thông tư 09/2009-TT-BGD&ĐT đến hội đồng sư phạm, phụ huynh học sinh.

- Thành lập ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai, phân công trách nhiệm phụ trách đối với các thành viên.

- Xây dựng quy chế với các nội dung, thời gian và hình thức công khai của đơn vị theo Thông tư 09/2009-TT-BGDĐT. Căn cứ thực tế của đơn vị xây dựng phần kế hoạch cụ thể .

- Chấp hành sự kiểm tra, giám sát của Phòng GD&ĐT; báo cáo kịp thời về Phòng GD&ĐT

2. Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai:

- Ban Chỉ đạo của Trường do Hiệu trưởng làm Trưởng ban. Phó Hiệu trưởng - Chủ tịch Công đoàn là Phó trưởng ban. Trưởng các bộ phận, tổ chức đoàn là các thành viên của Ban chỉ đạo.

- Các thành viên trong ban chỉ đạo thực hiện theo sự phân công của trường, phó ban. Phó ban trực, giúp Trưởng ban thường xuyên kiểm tra, đôn đốc thành viên Ban chỉ đạo thực hiện nghiêm túc Quy chế và văn bản hướng dẫn thực hiện kế hoạch công khai của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

Trên đây là kế hoạch thực hiện chế độ công khai năm học 2023-2024 của Trường Tiểu học Hải Cảng./.

Nơi nhận:

- Các thành viên Ban chỉ đạo
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Phụng

PHÒNG GD VÀ ĐT QUY NHƠN
TRƯỜNG TIỂU HỌC HẢI CẢNG

Số: 69/QĐ-THHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 24 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ban hành Quy chế công khai
Năm học 2023 - 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC HẢI CẢNG

Căn cứ vào Chương II, điều 11 của Điều lệ trường Tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 28/2020/BGD-ĐT ngày 04 tháng 09 năm 2020 của Bộ GD&ĐT quy định về quyền hạn, nhiệm vụ của Hiệu trưởng trường Tiểu học;

Căn cứ vào tình hình thực tế của trường Tiểu học Hải Cảng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Công khai của Trường Tiểu học Hải Cảng thành phố Quy Nhơn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày kí.

Điều 3. Tổ Văn phòng, các Tổ trưởng các Tổ chuyên môn và cán bộ, viên chức của Trường Tiểu học Hải Cảng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT .


HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TIỂU HỌC
HẢI CẢNG
Nguyễn Thị Kim Phụng

Quy Nhơn, ngày 24 tháng 10 năm 2023

QUY CHẾ

Thực hiện công khai của trường Tiểu học Hải Cảng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/QĐ-THHC ngày 24 tháng 10 năm 2023
của Hiệu trưởng trường Tiểu học Hải Cảng)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định về thực hiện công khai của trường Tiểu học Hải Cảng theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Tất cả CBVC và phụ huynh học sinh trường Tiểu học Hải Cảng chịu sự điều chỉnh của Quy chế này.

Điều 2. Mục tiêu thực hiện công khai

1. Thực hiện công khai cam kết của trường Tiểu học Hải Cảng về chất lượng giáo dục, công khai về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục, về thu chi tài chính để phụ huynh học sinh, CBVC của trường tham gia giám sát và đánh giá trường theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện công khai của trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công khai

1. Việc thực hiện công khai phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định trong Quy chế này.

2. Thông tin được công khai tại trường Tiểu học Hải Cảng trong Quy chế này phải chính xác, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

Chương II

THỰC HIỆN CÔNG KHAI

CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC TIỂU HỌC HẢI CẢNG

Điều 4: Nội dung công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục:

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục, chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục, các hoạt động hỗ

trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Theo Biểu mẫu 05).

b) Chất lượng giáo dục thực tế:

Số học sinh xếp loại theo các môn học và hoạt động giáo dục, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi, số học sinh dự xét HTCTTH, số học sinh được công nhận HTCTTH (Theo Biểu mẫu 06).

c) Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn:

Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn và kết quả đạt được.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục:

Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục:

a) Cơ sở vật chất:

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (Theo Biểu mẫu 07).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (Theo Biểu mẫu 08).

Số lượng Gv, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Thực hiện quy định tại điểm a, c, d, đ của khoản 3 Điều 4 của Quy chế này.

b) Mức thu các khoản theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

c) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

Điều 5. Hình thức và thời điểm công khai

1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 6 của Quy chế này:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục vào tháng 6 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

b) Niêm yết công khai tại cơ sở giáo dục đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học (tháng 9) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

Bất cứ lúc nào khi cơ sở giáo dục hoạt động, cha mẹ học sinh và những người quan tâm đều có thể tiếp cận các thông tin trên. Để chuẩn bị cho năm học mới, cơ sở giáo dục có thể cung cấp thêm các thông tin liên quan khác để cha mẹ học sinh nắm rõ và phối hợp thực hiện.

2. Đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 của Quy chế này, cơ sở giáo dục thực hiện công khai như sau:

a) Đối với học sinh tuyển mới: Phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi cơ sở giáo dục thực hiện tuyển sinh.

b) Đối với học sinh đang học tại cơ sở giáo dục: phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của hiệu trưởng

1. Hiệu trưởng nhà trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra trước 30 tháng 9 hàng năm.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của trường.

4. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

a) Công bố công khai trong cuộc họp với CBGV, NV của trường.

b) Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại cơ sở giáo dục đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh xem xét.

c) Đưa lên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

Điều 7. Trách nhiệm của Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai, các tổ chuyên môn và nhân viên trong nhà trường

- Ban chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ như đã được phân công trong quyết định của Trường Tiểu học Hải Cảng.

- Các tổ chuyên môn và toàn thể cán bộ viên chức trong nhà trường có trách nhiệm thực hiện tốt Quy chế này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc thì đề nghị Ban chỉ đạo xem xét sửa đổi. Quy chế sửa đổi có hiệu lực thi hành khi có quyết định thay thế.

Nơi nhận :

- Các đoàn thể;
- Các tổ chuyên môn;
- Lưu : VT,



Nguyễn Thị Kim Phụng

Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp : Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Quy Nhơn
Tên cơ sở giáo dục : Trường Tiểu học Hải Cảng

Biểu mẫu 05

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2023-2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	<ul style="list-style-type: none">Theo quy định của Điều lệ trường tiểu học và hướng dẫn của ngành.Trẻ em trong độ tuổi ở phường Hải Cảng	<ul style="list-style-type: none">Theo quy định của Điều lệ trường tiểu học và hướng dẫn của ngành.Học sinh lớp 1 đủ điều kiện lên lớp và học sinh nơi khác chuyển đến đúng quy định của ngành.	<ul style="list-style-type: none">Theo quy định của Điều lệ trường tiểu học và hướng dẫn của ngành.Học sinh lớp 2 đủ điều kiện lên lớp và học sinh nơi khác chuyển đến đúng quy định của ngành.	<ul style="list-style-type: none">Theo quy định của Điều lệ trường tiểu học và hướng dẫn của ngành.Học sinh lớp 3 đủ điều kiện lên lớp và học sinh nơi khác chuyển đến đúng quy định của ngành.	<ul style="list-style-type: none">Theo quy định của Điều lệ trường tiểu học và hướng dẫn của ngành.Học sinh lớp 4 đủ điều kiện lên lớp và học sinh nơi khác chuyển đến đúng quy định của ngành.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	<ul style="list-style-type: none">Chương trình GDPT 2018 do Bộ GD&ĐT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018Chương trình kế hoạch dạy học do Bộ GD&ĐT quy định đối với cấp học.	<ul style="list-style-type: none">Chương trình GDPT 2018 do Bộ GD&ĐT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018Chương trình kế hoạch dạy học do Bộ GD&ĐT quy định đối với cấp học.	<ul style="list-style-type: none">Chương trình GDPT 2018 do Bộ GD&ĐT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018Chương trình kế hoạch dạy học do Bộ GD&ĐT quy định đối với cấp học.	<ul style="list-style-type: none">Chương trình GDPT 2018 do Bộ GD&ĐT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018Chương trình kế hoạch dạy học do Bộ GD&ĐT quy định đối với cấp học.	<ul style="list-style-type: none">Chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành kèm theo QĐ số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006.Chương trình kế hoạch dạy học do Bộ GD&ĐT quy định đối với cấp học.Nội dung điều chỉnh các môn học và nội dung giáo dục lồng ghép trong các môn học theo quy định của BGD&ĐT

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.	- Dẫn chủ, công khai, minh bạch vì mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh và sự phát triển của nhà trường.	- Dẫn chủ, công khai, minh bạch vì mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh và sự phát triển của nhà trường.	- Dẫn chủ, công khai, minh bạch vì mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh và sự phát triển của nhà trường.	- Dẫn chủ, công khai, minh bạch vì mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh và sự phát triển của nhà trường.	- Dẫn chủ, công khai, minh bạch vì mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh và sự phát triển của nhà trường.
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Thái độ học tập nghiêm túc, trung thực, tự giác; có ý thức rèn luyện đạo đức, kỷ luật; tích cực tham gia các phong trào của nhà trường.	- Thái độ học tập nghiêm túc, trung thực, tự giác; có ý thức rèn luyện đạo đức, kỷ luật; tích cực tham gia các phong trào của nhà trường.	- Thái độ học tập nghiêm túc, trung thực, tự giác; có ý thức rèn luyện đạo đức, kỷ luật; tích cực tham gia các phong trào của nhà trường.	- Thái độ học tập nghiêm túc, trung thực, tự giác; có ý thức rèn luyện đạo đức, kỷ luật; tích cực tham gia các phong trào của nhà trường.	- Thái độ học tập nghiêm túc, trung thực, tự giác; có ý thức rèn luyện đạo đức, kỷ luật; tích cực tham gia các phong trào của nhà trường.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Thực hiện đầy đủ nội dung, chương trình hoạt động ngoại khóa theo quy định của ngành và các hoạt động sinh hoạt theo quy định của Đội TNTP Hồ Chí Minh.	- Thực hiện đầy đủ nội dung, chương trình hoạt động ngoại khóa theo quy định của ngành và các hoạt động sinh hoạt theo quy định của Đội TNTP Hồ Chí Minh.	- Thực hiện đầy đủ nội dung, chương trình hoạt động ngoại khóa theo quy định của ngành và các hoạt động sinh hoạt theo quy định của Đội TNTP Hồ Chí Minh.	- Thực hiện đầy đủ nội dung, chương trình hoạt động ngoại khóa theo quy định của ngành và các hoạt động sinh hoạt theo quy định của Đội TNTP Hồ Chí Minh.	- Thực hiện đầy đủ nội dung, chương trình hoạt động ngoại khóa theo quy định của ngành và các hoạt động sinh hoạt theo quy định của Đội TNTP Hồ Chí Minh.
V	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Phẩm chất: đạt 100%. - Năng lực đạt: 99.5 % - 99.5% HS Hoàn thành chương trình lớp học - Toán, Tiếng Việt: 99.5% trở lên hoàn thành; không quá 1.5% chưa hoàn thành.	- Phẩm chất: đạt 100%. - Năng lực đạt: 99.5 % - 99.5% HS Hoàn thành chương trình lớp học - Toán, Tiếng Việt: 99.5% trở lên hoàn thành; không quá 0.5% chưa hoàn thành.	- Phẩm chất: đạt 100%. - Năng lực đạt: 99.5 % - 99.5% HS Hoàn thành chương trình lớp học - Toán, Tiếng Việt: 99.5% trở lên hoàn thành; không quá 1.5% chưa hoàn thành.	- Phẩm chất: đạt 100%. - Năng lực đạt: 99.5 % - 99.5% HS Hoàn thành chương trình lớp học - Toán, Tiếng Việt: 99.5% trở lên hoàn thành; không quá 1.5% chưa hoàn thành.	- Phẩm chất: đạt 100%. - Năng lực đạt: 100 % - 100% HS lớp 5 được công nhận HTCTTH - Toán, Tiếng Việt, Ngoại ngữ, Tin học 100% hoàn thành; - Khoa học, Lịch sử-địa lý: 100% hoàn thành

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Học sinh đảm bảo đáp ứng kiến thức, kỹ năng để tiếp tục học tập theo chương trình lớp 2 theo quy định.	- Học sinh đảm bảo đáp ứng kiến thức, kỹ năng để tiếp tục học tập theo chương trình lớp 3 theo quy định.	- Học sinh đảm bảo đáp ứng kiến thức, kỹ năng để tiếp tục học tập theo chương trình lớp 4 theo quy định.	- Học sinh đảm bảo đáp ứng kiến thức, kỹ năng để tiếp tục học tập theo chương trình lớp 5 theo quy định.	- Học sinh đảm bảo đáp ứng kiến thức, kỹ năng để tiếp tục học tập theo chương trình lớp 6 theo quy định.
		- Học sinh được theo dõi sức khỏe định kỳ; tiêm chủng theo chương trình Quốc gia; không để xảy ra dịch bệnh; đảm bảo vệ sinh ATTP và an toàn đối với học sinh trong quá trình học tập.	- Học sinh được theo dõi sức khỏe định kỳ; tiêm chủng theo chương trình Quốc gia; không để xảy ra dịch bệnh; đảm bảo vệ sinh ATTP và an toàn đối với học sinh trong quá trình học tập.	- Học sinh được theo dõi sức khỏe định kỳ; tiêm chủng theo chương trình Quốc gia; không để xảy ra dịch bệnh; đảm bảo vệ sinh ATTP và an toàn đối với học sinh trong quá trình học tập.	- Học sinh được theo dõi sức khỏe định kỳ; tiêm chủng theo chương trình Quốc gia; không để xảy ra dịch bệnh; đảm bảo vệ sinh ATTP và an toàn đối với học sinh trong quá trình học tập.	- Học sinh được theo dõi sức khỏe định kỳ; tiêm chủng theo chương trình Quốc gia; không để xảy ra dịch bệnh; đảm bảo vệ sinh ATTP và an toàn đối với học sinh trong quá trình học tập.

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



 Nguyễn Thị Kim Phụng

PHÒNG GD & ĐT TP. QUY NHƠN
TRƯỜNG TH HẢI CẢNG

Biểu mẫu 06

(Kèm theo TT số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2022 – 2023**

* Lớp 4, lớp 5 dạy Chương trình GDPT 2006:

Số TT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp	
			Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	289	148	141
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	0	147	141
III	Số học sinh chia theo, năng lực, phẩm chất	289	148	141
	Phẩm chất	289	148	141
1.	<i>Chăm học, chăm làm</i> (tỷ lệ so với tổng số)	289	148	141
	Tốt	244 84,4%	125 84,5%	119 84,4%
	Đạt	45 15,6%	23 15,5%	22 15,6%
	Cần cố gắng			
2.	<i>Tự tin, trách nhiệm</i> (tỷ lệ so với tổng số)	289	148	141
	Tốt	244 84,4%	125 84,5%	119 84,4%
	Đạt	45 15,6%	23 15,5%	22 15,6%
	Cần cố gắng			
3.	<i>Trung thực, kỷ luật</i> (tỷ lệ so với tổng số)	289	148	141
	Tốt	245 84,8%	125 84,5%	120 85,1%
	Đạt	44 15,2%	23 15,5%	21 14,9%
	Cần cố gắng			
4.	<i>Đoàn kết, yêu thương</i> (tỷ lệ so với tổng số)	289	148	141
	Tốt	240	125	124

PHÒNG GD & ĐT TP. QUY NHƠN
TRƯỜNG TH HẢI CẢNG

Biểu mẫu 06

(Kèm theo TT số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2022 – 2023**

* *Lớp 4, lớp 5 dạy Chương trình GDPT 2006:*

Số TT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp	
			Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	289	148	141
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	0	147	141
III	Số học sinh chia theo, năng lực, phẩm chất	289	148	141
	Phẩm chất	289	148	141
1.	<i>Chăm học, chăm làm (tỷ lệ so với tổng số)</i>	289	148	141
	<i>Tốt</i>	244 84,4%	125 84,5%	119 84,4%
	<i>Đạt</i>	45 15,6%	23 15,5%	22 15,6%
	<i>Cần cố gắng</i>			
2.	<i>Tự tin, trách nhiệm (tỷ lệ so với tổng số)</i>	289	148	141
	<i>Tốt</i>	244 84,4%	125 84,5%	119 84,4%
	<i>Đạt</i>	45 15,6%	23 15,5%	22 15,6%
	<i>Cần cố gắng</i>			
3.	<i>Trung thực, kỷ luật (tỷ lệ so với tổng số)</i>	289	148	141
	<i>Tốt</i>	245 84,8%	125 84,5%	120 85,1%
	<i>Đạt</i>	44 15,2%	23 15,5%	21 14,9%
	<i>Cần cố gắng</i>			
4.	<i>Đoàn kết, yêu thương (tỷ lệ so với tổng số)</i>	289	148	141
	<i>Tốt</i>	240	125	124

		86,2%	84,5%	88,0%
	<i>Đạt</i>	40 13,8%	23 15,5%	17 12,0%
	<i>Cần cố gắng</i>			
	VỀ NĂNG LỰC	289	148	141
1.	<i>Tự phục vụ, tự quản</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	289	148	141
	<i>Tốt</i>	235 81,3%	125 84,5%	110 78,0%
	<i>Đạt</i>	54 18,7%	23 15,5%	31 22,0%
	<i>Cần cố gắng</i>			
2.	<i>Hợp tác</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	289	148	141
	<i>Tốt</i>	235 81,3%	125 84,5%	110 78,0%
	<i>Đạt</i>	54 18,7%	23 15,5%	31 22,0%
	<i>Cần cố gắng</i>			
3.	<i>Tự học, giải quyết vấn đề</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	289	148	141
	<i>Tốt</i>	235 81,3%	125 84,5%	110 78,0%
	<i>Đạt</i>	54 18,7%	23 15,5%	31 22,0%
	<i>Cần cố gắng</i>			
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	289	148	141
1.	Tiếng Việt	289	148	141
a	<i>Hoàn thành tốt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	198 68,5%	108 72,9%	90 63,8%
	<i>Hoàn thành</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	91 31,5%	40 27,1%	51 36,2%
c	<i>Chưa hoàn thành</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>			
2.	Toán	289	148	141
a	<i>Hoàn thành tốt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	202 69,9%	102 68,9%	100 70,9%
	<i>Hoàn thành</i>	87	46	41

		86,2%	84,5%	88,0%
	<i>Đạt</i>	40 13,8%	23 15,5%	17 12,0%
	<i>Cần cố gắng</i>			
	Về năng lực	289	148	141
1.	<i>Tự phục vụ, tự quản</i> (tỷ lệ so với tổng số)	289	148	141
	<i>Tốt</i>	235 81,3%	125 84,5%	110 78,0%
	<i>Đạt</i>	54 18,7%	23 15,5%	31 22,0%
	<i>Cần cố gắng</i>			
2.	<i>Hợp tác</i> (tỷ lệ so với tổng số)	289	148	141
	<i>Tốt</i>	235 81,3%	125 84,5%	110 78,0%
	<i>Đạt</i>	54 18,7%	23 15,5%	31 22,0%
	<i>Cần cố gắng</i>			
3.	<i>Tự học, giải quyết vấn đề</i> (tỷ lệ so với tổng số)	289	148	141
	<i>Tốt</i>	235 81,3%	125 84,5%	110 78,0%
	<i>Đạt</i>	54 18,7%	23 15,5%	31 22,0%
	<i>Cần cố gắng</i>			
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	289	148	141
1.	Tiếng Việt	289	148	141
a	<i>Hoàn thành tốt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	198 68,5%	108 72,9%	90 63,8%
	<i>Hoàn thành</i> (tỷ lệ so với tổng số)	91 31,5%	40 27,1%	51 36,2%
c	<i>Chưa hoàn thành</i> (tỷ lệ so với tổng số)			
2.	Toán	289	148	141
a	<i>Hoàn thành tốt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	202 69,9%	102 68,9%	100 70,9%
	<i>Hoàn thành</i>	87	46	41

	(tỷ lệ so với tổng số)	30,1%	31,1%	29,1%
c	Chưa hoàn thành			
	(tỷ lệ so với tổng số)			
3.	Đạo đức	289	148	141
a	Hoàn thành tốt	233	120	113
	(tỷ lệ so với tổng số)	80,6%	81,1%	80,1%
b	Hoàn thành	56	28	28
	(tỷ lệ so với tổng số)	19,4%	18,9%	19,9%
c	Chưa hoàn thành			
	(tỷ lệ so với tổng số)			
4.	Khoa học	289	148	141
a	Hoàn thành tốt	213	109	104
	(tỷ lệ so với tổng số)	73,7%	73,6%	73,8%
b	Hoàn thành	76	39	37
	(tỷ lệ so với tổng số)	26,3%	26,4%	26,2%
c	Chưa hoàn thành			
	(tỷ lệ so với tổng số)			
5.	Lịch sử và Địa lý	289	148	141
a	Hoàn thành tốt	223	112	111
	(tỷ lệ so với tổng số)	77,2%	75,7%	78,7%
b	Hoàn thành	66	36	30
	(tỷ lệ so với tổng số)	22,8%	24,3%	21,3%
c	Chưa hoàn thành			
	(tỷ lệ so với tổng số)			
6.	Âm nhạc	289	148	141
a	Hoàn thành tốt	235	123	112
	(tỷ lệ so với tổng số)	81,3%	83,1%	79,4%
b	Hoàn thành	54	25	29
	(tỷ lệ so với tổng số)	18,7%	16,9%	20,6%
c	Chưa hoàn thành			
	(tỷ lệ so với tổng số)			
7.	Mĩ thuật	289	148	141
a	Hoàn thành tốt	198	102	96
	(tỷ lệ so với tổng số)	68,5%	68,9%	68,1%
b	Hoàn thành	91	46	45
	(tỷ lệ so với tổng số)	31,5%	31,1%	31,9%
c	Chưa hoàn thành			
	(tỷ lệ so với tổng số)			
8.	Kĩ thuật	289	148	141
a	Hoàn thành tốt	230	118	112
	(tỷ lệ so với tổng số)	79,6%	79,7%	79,4%

	(tỷ lệ so với tổng số)	30,1%	31,1%	29,1%
c	Chưa hoàn thành			
	(tỷ lệ so với tổng số)			
3.	Đạo đức	289	148	141
a	Hoàn thành tốt	233	120	113
	(tỷ lệ so với tổng số)	80,6%	81,1%	80,1%
b	Hoàn thành	56	28	28
	(tỷ lệ so với tổng số)	19,4%	18,9%	19,9%
c	Chưa hoàn thành			
	(tỷ lệ so với tổng số)			
4.	Khoa học	289	148	141
a	Hoàn thành tốt	213	109	104
	(tỷ lệ so với tổng số)	73,7%	73,6%	73,8%
b	Hoàn thành	76	39	37
	(tỷ lệ so với tổng số)	26,3%	26,4%	26,2%
c	Chưa hoàn thành			
	(tỷ lệ so với tổng số)			
5.	Lịch sử và Địa lý	289	148	141
a	Hoàn thành tốt	223	112	111
	(tỷ lệ so với tổng số)	77,2%	75,7%	78,7%
b	Hoàn thành	66	36	30
	(tỷ lệ so với tổng số)	22,8%	24,3%	21,3%
c	Chưa hoàn thành			
	(tỷ lệ so với tổng số)			
6.	Âm nhạc	289	148	141
a	Hoàn thành tốt	235	123	112
	(tỷ lệ so với tổng số)	81,3%	83,1%	79,4%
b	Hoàn thành	54	25	29
	(tỷ lệ so với tổng số)	18,7%	16,9%	20,6%
c	Chưa hoàn thành			
	(tỷ lệ so với tổng số)			
7.	Mĩ thuật	289	148	141
a	Hoàn thành tốt	198	102	96
	(tỷ lệ so với tổng số)	68,5%	68,9%	68,1%
b	Hoàn thành	91	46	45
	(tỷ lệ so với tổng số)	31,5%	31,1%	31,9%
c	Chưa hoàn thành			
	(tỷ lệ so với tổng số)			
8.	Kĩ thuật	289	148	141
a	Hoàn thành tốt	230	118	112
	(tỷ lệ so với tổng số)	79,6%	79,7%	79,4%

b	Hoàn thành	59	30	29
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	20,4%	20,3%	20,6%
c	Chưa hoàn thành <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>			
9.	Thế dục	289	148	141
a	Hoàn thành tốt	226	118	106
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	78,2%	79,7%	75,2%
b	Hoàn thành	63	30	35
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	21,8%	20,3%	24,8%
c	Chưa hoàn thành <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>			
10.	Ngoại ngữ	289	148	141
a	Hoàn thành tốt	178	95	83
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	61,6%	64,2%	58,9%
b	Hoàn thành	111	53	58
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	38,4%	35,8%	41,1%
c	Chưa hoàn thành <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>			
11.	Tin học	229	116	113
a	Hoàn thành tốt	154	81	73
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	67,2	69,8%	51,8%
b	Hoàn thành	75	35	40
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	32,8%	30,2%	48,2%
c	Chưa hoàn thành <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>			
V	Tổng hợp kết quả cuối năm			
1	Lên lớp <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	289	148	141
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường	145	75	70
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	50,2%	50,7%	49,6%
b	HS được cấp trên khen thưởng	1	0	1
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0,3%		0,7%
2	Ở lại lớp <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0	0	0

Hải Cảng, ngày 29 tháng 5 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỜNG
 TIỂU HỌC
 HẢI CẢNG
 Nguyễn Thị Kim Phụng

b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	59 20,4%	30 20,3%	29 20,6%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)			
9.	Thể dục	289	148	141
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	226 78,2%	118 79,7%	106 75,2%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	63 21,8%	30 20,3%	35 24,8%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)			
10.	Ngoại ngữ	289	148	141
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	178 61,6%	95 64,2%	83 58,9%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	111 38,4%	53 35,8%	58 41,1%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)			
11.	Tin học	229	116	113
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	154 67,2	81 69,8%	73 51,8%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	75 32,8%	35 30,2%	40 48,2%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)			
V	Tổng hợp kết quả cuối năm			
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	289	148	141
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	145 50,2%	75 50,7%	70 49,6%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,3%	0	1 0,7%
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0

Hải Cảng, ngày 29 tháng 5 năm 2023

HIỆN TRƯỞNG

 Nguyễn Thị Kim Phụng

PHÒNG GD&ĐT TP QUY NHƠN
TRƯỜNG TH HẢI CẢNG

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học
Năm học 2023-2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	21/20	
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	20	-
2	Phòng học bán kiên cố	1	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	2	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	10872	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	6882	
VI	Tổng diện tích các phòng	1416	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1008	
2	Diện tích thư viện (m ²)	48	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	192	
5	Diện tích phòng giáo dục Âm nhạc (m ²)	48	
6	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	96	
7	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48	
8	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	0	
9	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	24	
10	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	28	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	16	16 / 20
1.1	Khối lớp 1	4	4 / 4
1.2	Khối lớp 2	4	4 / 4
1.3	Khối lớp 3	4	4 / 4

1.4	Khối lớp 4	0	0/4
1.5	Khối lớp 5	4	4/4
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	4	4/20
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	4	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	24	Số học sinh/ bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/ lớp
1	Ti vi	14	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	
5	Bảng tương tác đa năng	2	
6	Thiết bị khác...	0	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3				
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 9 năm 2023



Nguyễn Thị Kim Phụng

PHÒNG GD&ĐT TP QUY NHƠN
TRƯỜNG TH HẢI CĂNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường TH
Năm học 2023-2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	36			34	0	1	1	8	3	23				
	Giáo viên	30			30				6	3	21				
I	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	7			7										
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	2			2										
3	Tin học	1			1										
4	Âm nhạc	1			1										
5	Mỹ thuật	1			1										
6	Thể dục	2			2										
II	Cán bộ quản lý	2			2						2		2		
1	Hiệu trưởng	1			1						1		1		
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1		1		
III	Nhân viên	4			2		1	1	2						
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1		1						
5	Nhân viên thư viện	1			1				1						
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
9	Nhân viên bảo vệ	1					1							
10	Nhân viên tập vụ													

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(và đóng dấu)



Nguyễn Thị Kim Phụng